

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quý 1 năm 2023

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/08/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Báo cáo thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quý 1 năm 2023 của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quý 1 năm 2023 của Bộ Giao thông vận tải (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ GTVT (để công khai);
- Tpublic Bộ GTVT (để công khai);
- Lưu: VT, TC (Bông).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Sang

Đơn vị: **P. CÔNG THÔNG VẬN TẢI**
 Chương 02



KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2023

(theo Quyết định số 570 /QĐ-BGTVT ngày 12 / 05/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 1	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	16.149.892	3.624.955	22,45%	106,10%
1	Lệ phí	243.437	50.867	20,90%	138,62%
2	Phí	15.906.455	3.574.087	22,47%	105,75%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	906.122	245.981	27,15%	157,57%
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	906.122	245.981	27,15%	157,57%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	906.122	245.981	27,15%	157,57%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	15.243.770	3.378.974	22,17%	103,63%
1	Lệ phí	243.437	50.867	20,90%	138,62%
2	Phí	15.000.333	3.328.106	22,19%	103,24%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	20.979.870	3.705.862	17,66%	111,20%
1	Chi quản lý hành chính	329.600	64.229	19,49%	107,17%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	307.444	64.229	20,89%	107,17%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.156		0,00%	100,00%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	51.620	6.395	12,39%	192,36%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 1	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	339.420	37.062	10,92%	122,36%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	129.105	37.062	28,71%	122,36%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	210.315		0,00%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.540	633	24,90%	80,10%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.540	633	24,90%	80,10%
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	20.250.550	3.597.542	17,77%	111,10%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.250.550	3.597.542	17,77%	111,10%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.140		0,00%	100,00%
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.140		0,00%	100,00%
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 1	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				